

だい6か あんぜん3 ふくそう

第6課 安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■ 目標 ■

服装に問題がないか、確認できる。

Có thể kiểm tra xem trang phục có vấn đề gì không.

指示されたことについて、理由や目的を尋ねることができる。

Có thể hỏi lý do và mục đích về việc được chỉ thị.

注意を受けたあと、服装を整えることができる。

Có thể chỉnh lại trang phục sau khi được nhắc nhở.

■^{かいわ}会話I■

リンさんは工場に入るまえに、服装を整えています。

鈴木 ぼうしを かぶって ください。
帽子を 被って ください。

リン ぼうしですね。
帽子ですね。

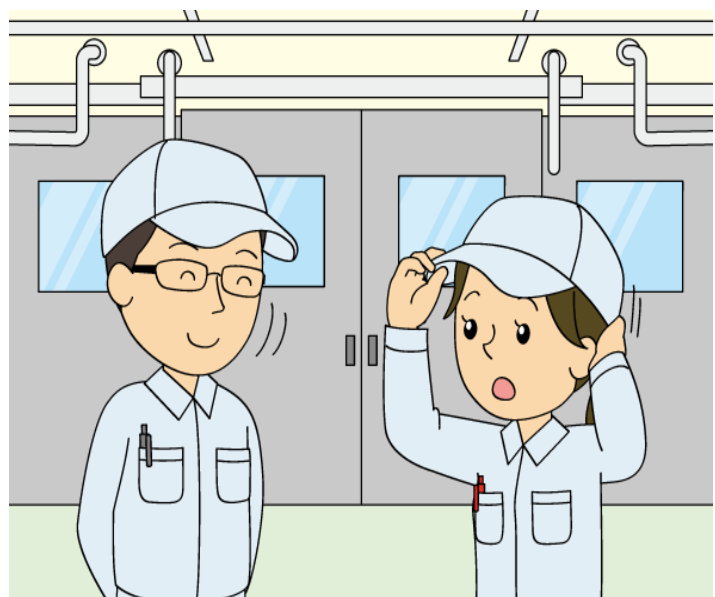
鈴木 はい。
はい。

リン かぶりました。これで いいですか。
被りました。これで いいですか。

鈴木 ええ、いいですね。
ええ、いいですね。

リン あのう。てぶくろを しますか。
あのう。手袋を しますか。

鈴木 そうですね。して ください。
そうですね。して ください。



■ かいわ 会話 I ■

Trước khi vào nhà máy, chị Lin chỉnh lại trang phục.

Suzuki Hãy đội mũ.

Lin Mũ ạ.

Suzuki Đúng.

Lin Em đội rồi. Như vậy được chưa ạ?

Suzuki Được, tốt rồi.

Lin Xin lỗi, có đeo găng tay không ạ?

Suzuki Ừ nhỉ. Hãy đeo găng tay.

■^{かいわ}会話2■

リンさんはこれから工場に入ります。

鈴木 ここで くつを はきかえて。
ここで 靴を 履き替えて。

リン この くつは だめですか。
この 靴は だめですか。

鈴木 うん、だめだよ。あんぜんぐつを はいて。
うん、だめだよ。安全靴を 履いて。

リン どうして あんぜんぐつを はくんですか。
どうして 安全靴を 履くんですか。

鈴木 こうじょうの なかには おもい ものが あるから。
工場の 中には 重い 物が あるから。

あしに おちると、けがを するよ。
足に 落ちると、けがを するよ。

リン そうですか。わかりました。
そうですか。わかりました。



■^{かいわ}会話2■

Chị Lin bây giờ vào nhà máy.

Suzuki Hãy thay giày ở đây.

Lin Giày này không được ạ?

Suzuki Ừm, không được. Hãy mang giày bảo hộ.

Lin Tại sao phải mang giày bảo hộ ạ?

Suzuki Vì trong nhà máy có vật nặng.

Nếu rơi xuống chân thì sẽ bị thương.

Lin Vậy ạ? Em hiểu rồi.

■^{かいわ}会話3■

リンさんは工場で作業をしています。

- 鈴木 りんさん。
リンさん。
- そでの ぼたんを とめて。
袖の ボタンを 留めて。
- リン すみません。わかりません。
すみません。わかりません。
- 鈴木 そでの ぼたん。
袖の ボタン。
- リン 「そで」は なんですか。
「そで」は 何ですか。
- 鈴木 ここ。
ここ。
- リン あ、わかりました。
あ、わかりました。
- 鈴木 ぼたんを とめて。
ボタンを 留めて。
- リン はい。すぐ とめます。
はい。すぐ 留めます。



安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■^{かいわ}会話3■

Chị Lin đang làm việc ở nhà máy.

Suzuki Lin!

Hãy gài nút tay áo.

Lin Em xin lỗi. Em không hiểu.

Suzuki Nút tay áo.

Lin "そで" là gì ạ?

Suzuki Ở đây.

Lin A, em hiểu rồi.

Suzuki Gài nút.

Lin Vâng, em gài ngay.

■ことば■

| | ことば | 読み |
|----|---------|----------|
| 1 | 帽子を被る | ぼうしをかぶる |
| 2 | 手袋をする | てぶくろをする |
| 3 | 履き替える | はきかえる |
| 4 | 安全靴 | あんぜんぐつ |
| 5 | 履く | はく |
| 6 | 工場 | こうじょう |
| 7 | 落ちる | おちる |
| 8 | けがをする | けがをする |
| 9 | 袖 | そで |
| 10 | ボタンを留める | ぼたんをとめる |
| 11 | マスクをする | ますくをする |
| 12 | ヘアキャップ | へあきやっぷ |
| 13 | ヘルメット | へるめっと |
| 14 | 掃除 (する) | そうじ (する) |
| 15 | 道具 | どうぐ |
| 16 | 片づける | かたづける |
| 17 | | |
| 18 | | |
| 19 | | |
| 20 | | |
| 21 | | |
| 22 | | |
| 23 | | |
| 24 | | |
| 25 | | |
| 26 | | |
| 27 | | |
| 28 | | |
| 29 | | |
| 30 | | |

■ ことば ■

| | 意味 ^{いみ} |
|----|--------------------|
| 1 | Đội mũ |
| 2 | Đeo găng tay |
| 3 | Thay giày |
| 4 | Giày bảo hộ |
| 5 | Mang giày |
| 6 | Nhà máy |
| 7 | Roi, rút |
| 8 | Bị thương |
| 9 | Tay áo, ống tay áo |
| 10 | Gài nút |
| 11 | Đeo khẩu trang |
| 12 | Mũ bịt tóc |
| 13 | Mũ bảo hộ |
| 14 | (động từ) Quét dọn |
| 15 | Dụng cụ |
| 16 | Dọn dẹp |
| 17 | |
| 18 | |
| 19 | |
| 20 | |
| 21 | |
| 22 | |
| 23 | |
| 24 | |
| 25 | |
| 26 | |
| 27 | |
| 28 | |
| 29 | |
| 30 | |

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ふくそう

ぼうしを かぶって ください。

帽子を 被って ください。

マスクを します。

① マスクを します。

ヘアキャップを かぶります。

② ヘアキャップを 被ります。

安全靴を はきます。

③ 安全靴を 履きます。

④

⑤

★ これで いいですか。

かぶりました。これで いいですか。

被りました。これで いいですか。

ヘルメットを かぶりました。これで いいですか。

① ヘルメットを 被りました。これで いいですか。

掃除しました。これで いいですか。

② 掃除しました。これで いいですか。

道具を かたづけました。これで いいですか。

③ 道具を 片づけました。これで いいですか。

④

⑤

★ どうして ~んですか

どうして 安全靴を はくんですか。

どうして 安全靴を 履くんですか。

どうして ぼうしを かぶるんですか。

① どうして 帽子を 被るんですか。

どうして マスクを するんですか。

② どうして マスクを するんですか。

どうして てぶくろを しないんですか。

③ どうして 手袋を しないんですか。

④

⑤

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ふくそう

Hãy đội mũ.

- ① Tôi sẽ đeo khẩu trang
- ② Tôi sẽ đội mũ bịt tóc.
- ③ Tôi sẽ mang giày bảo hộ.
- ④
- ⑤

★ これで いいですか。

Em đội rồi. Như vậy được chưa ạ?

- ① Tôi đã đội mũ bảo hộ. Như thế này được không ạ?
- ② Tôi đã quét dọn. Thế này được không ạ?
- ③ Tôi đã thu dọn dụng cụ. Thế này được không ạ?
- ④
- ⑤

★ どうして ~んですか

Tại sao phải mang giày bảo hộ ạ?

- ① Tại sao lại đội mũ vậy ạ?
- ② Tại sao lại đeo khẩu trang vậy ạ?
- ③ Tại sao lại không đeo găng tay vậy ạ?
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.